

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
TP. HỒ CHÍ MINH

ĐẾN

Số: 14705

Ngày 17 tháng 04 năm 11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 1 Năm 2011 (tại ngày 31/03/2011)

ĐVT: đồng

	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm (01/01/2011)	Số cuối kỳ (31/03/2011)
I	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		110.983.080.805	104.989.133.973
I. Tiền	110	V.1	1.232.907.054	1.300.967.439
1. Tiền	111		1.232.907.054	1.300.967.439
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	59.924.666.667	80.071.555.556
1. Đầu tư ngắn hạn	121		59.924.666.667	80.071.555.556
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		38.364.266.811	10.745.736.862
1. Phải thu của khách hàng	131		2.817.889.945	6.072.707.786
2. Trả trước cho người bán	132		31.884.497.118	1.598.567.665
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	4.146.116.238	3.558.697.901
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	V.3	(484.236.490)	(484.236.490)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	10.158.839.163	10.643.949.377
1. Hàng tồn kho	141		10.158.839.163	10.643.949.377
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.302.401.110	2.226.924.739
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.5	389.704.171	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		912.696.939	2.226.924.739
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		187.846.068.818	196.779.078.765
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		187.807.068.818	196.730.078.765
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	140.820.370.312	135.373.706.530
- Nguyên giá	222		270.097.172.297	270.667.839.678
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(129.276.801.985)	(135.294.133.148)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	16.701.857	10.335.980
- Nguyên giá	228		76.390.510	76.390.510
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(59.688.653)	(66.054.530)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		46.969.996.649	61.346.036.255
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		39.000.000	49.000.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		39.000.000	49.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		298.829.149.623	301.768.212.738

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ I NĂM 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		L.kể từ đầu năm đến cuối qu	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	73.569.208.391	50.374.577.618	73.569.208.391	50.374.577.618
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		7.066.365	4.852.355	7.066.365	4.852.355
+ Chiết khấu thương mại						
+ Giảm giá	4		5.518.300		5.518.300	
+ Hàng bán bị trả lại	6		1.548.065	4.852.355	1.548.065	4.852.355
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=	10		73.562.142.026	50.369.725.263	73.562.142.026	50.369.725.263
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	52.256.437.775	32.053.268.398	52.256.437.775	32.053.268.398
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10	20		21.305.704.251	18.316.456.865	21.305.704.251	18.316.456.865
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.342.388.627	544.027.877	1.342.388.627	544.027.877
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	869.519.828	881.671.524	869.519.828	881.671.524
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		869.519.828	881.671.524	869.519.828	881.671.524
8. Chi phí bán hàng	24		12.386.345.227	10.668.632.812	12.386.345.227	10.668.632.812
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.708.587.590	2.673.566.756	3.708.587.590	2.673.566.756
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		5.683.640.233	4.636.613.650	5.683.640.233	4.636.613.650
11. Thu nhập khác	31		312.474.601	149.331.504	312.474.601	149.331.504
12. Chi phí khác	32		6.865.000	1.780.000	6.865.000	1.780.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		305.609.601	147.551.504	305.609.601	147.551.504
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.989.249.834	4.784.165.154	5.989.249.834	4.784.165.154
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1.236.773.887	991.411.999	1.236.773.887	991.411.999
- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi			521.077.144	409.258.577	521.077.144	409.258.577
- Thuế TNDN phải nộp			715.696.743	582.153.422	715.696.743	582.153.422
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-	60		5.273.553.091	4.202.011.732	5.273.553.091	4.202.011.732
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Ghi chú:

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2011

Giám Đốc



Nguyễn Xuân Cầu

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

SỔ CHỈ DẠCH CÔNG KHÓA

TP. HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

ĐẾN

Số: 4981

Giờ: Ngày 5 tháng 01 năm 11

Phương pháp gián tiếp

QUÝ 1 NĂM 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế:	01		5.989.249.834	4.784.165.154
2. Điều chỉnh cho các khoản:			5.550.828.241	5.876.087.011
- Khấu hao TSCĐ	02		6.023.697.040	5.538.443.364
- Các khoản dự phòng	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.342.388.627)	(544.027.877)
- Chi phí lãi vay	06		869.519.828	881.671.524
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11.540.078.075	10.660.252.165
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		22.645.785.352	(553.701.546)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(485.110.214)	(1.596.696.387)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		536.312.224	8.573.919.852
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		-	(4.099.781.660)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(908.270.931)	(957.271.421)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.579.875.543)	(248.984.028)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		416.924.323	138.900.627
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(362.934.200)	(148.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		31.802.909.086	11.768.537.602
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(10.487.170.995)	(5.747.608.184)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(68.500.000.000)	(25.155.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		48.424.666.667	25.745.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.342.388.627	544.027.877
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(29.220.115.701)	(4.613.580.307)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			739.975.225
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.514.733.000)	(2.514.733.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		(248.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.514.733.000)	(1.775.006.475)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		68.060.385	5.379.950.820
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.232.907.054	2.292.294.085
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	29	1.300.967.439	7.672.244.905

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Loan

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Ngày 18 tháng 4 năm 2011

Giám đốc



Nguyễn Xuân Cầu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2011 (Từ 01-01 đến 31-03)

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước ; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn). Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng). Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành nước và các công trình khác.
4. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền sử dụng trong kế toán:

- 1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
- 2- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán : đồng VN

III- Chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: QĐ 15/2006 QĐ - BTC - Ngày 20/03/2006.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam
- 3-Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.Qui đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm thanh toán.
- 2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hoạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Phương pháp đường thẳng
- 4- Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn : theo giá gốc
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: theo giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: theo giá trị thực tế của công trình XDDB dở dang.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước:
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Theo giá trị quyết toán có xác nhận A-B và hóa đơn GTGT

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch Tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là khoản lợi nhuận sau thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính phản ánh trên bảng cân đối kế toán sau khi trừ thuế Thu nhập doanh nghiệp

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng :Tuân thủ 05 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14 trên cơ sở dồn tích
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:Tuân thủ 04 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14, theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành.
- Doanh thu hoạt động tài chính :Tuân thủ 02 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14
- Doanh thu hợp đồng xây dựng : được ghi nhận theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành theo qui định tại chuẩn mực kế toán số 15, kết quả thực hiện được ước tính một cách đáng tin cậy

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : Là tổng chi phí phát sinh trong kỳ

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TBNĐN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại :

được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kê cân đối kế toán

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	23.023.458	12.480.361
- Tiền gửi ngân hàng	1.277.943.981	1.220.426.693
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương ứng tiền		
Cộng	1.300.967.439	1.232.907.054

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	80.071.555.556	59.924.666.667
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	80.071.555.556	59.924.666.667

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Các khoản phải thu khác:	3.558.697.901	4.146.116.238
Cộng	3.558.697.901	4.146.116.238

4- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	10.571.348.194	10.086.237.970
- Công cụ, dụng cụ	11.829.090	11.829.090
- Chi phí SXKD dở dang	60.772.103	60.772.103
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Hàng gửi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	10.643.949.387	10.158.839.163

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế TNDN nộp thừa		
-		
- Các khoản phải thu nhà nước		
Cộng		

6- Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu dài hạn nội bộ		
-		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

7- Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	49.000.000	39.000.000
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	49.000.000	39.000.000

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	2.169.522.200	3.030.607.780	264.094.864.326	788.797.991	13.380.000	270.097.172.297
- Mua trong năm			487.597.363	83.070.018		570.667.381
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	2.169.522.200	3.030.607.780	264.582.461.689	871.868.009	13.380.000	270.667.839.678
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.358.636.274	2.378.408.154	125.059.426.010	467.843.547	12.488.000	129.276.801.985
- Khấu hao trong năm	27.651.903	54.492.051	5.905.510.782	29.007.427	669.000	6.017.331.163
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	1.386.288.177	2.432.900.205	130.964.936.792	496.850.974	13.157.000	135.294.133.148
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	810.885.926	652.199.626	139.035.438.316	320.954.444	892.000	140.820.370.312
- Tại ngày cuối năm	783.234.023	597.707.575	133.617.524.897	375.017.035	223.000	135.373.706.530

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai (chưa thực hiện):

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn		TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản :

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm					76.390.510		76.390.510
- Mua trong năm							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm					76.390.510		76.390.510
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm					59.688.653		59.688.653
- Khấu hao trong năm					6.365.877		6.365.877
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							

Số dư cuối năm	-	-	-	-	66.054.530	66.054.530
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	16.701.857	16.701.857
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	10.335.980	10.335.980

Thuyết minh số liệu và giải thích khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản	61.346.036.255	46.969.996.649
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Công trình		
+ Công trình		
+ Công trình		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

*** Thuyết minh số liệu và giải thích khác**

13- Đầu tư dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng		
14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí trả trước về Thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí Cho giai đoạn triển khai không đủ ghi nhận Là TSCĐ vô hình		
Cộng		

Cộng		
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng		
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế GTGT	77.299.198	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	708.960.846	1.573.139.646
- Thuế thu nhập cá nhân	443.324.452	109.594.476
- Thuế tài Nguyên		
- Thuế Nhà đất & tiền Thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí & các khoản phải nộp khác		
Cộng	1.229.584.496	1.682.734.122
17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	533.837.948	533.837.948
- Chi phí trong thời gian ngưng kinh doanh		
- Tiền điện thoại, internet, nhiên liệu và CP khác phải trả	2.092.663.257	1.176.715.510
- Chi phí nhân công đào gấn ĐHN	6.330.093.638	6.041.968.802
Cộng	8.956.594.843	7.752.522.260
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý	27.265.457	27.265.457
- Kinh phí công đoàn	201.030.221	145.328.323
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xã hội		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	502.259.468	449.048.538
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.934.205.741	4.997.534.099
Cộng	8.664.760.887	5.619.176.417
19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
- ...		
- Phải trả dài hạn khác		
Cộng		

20- Các khoản vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Vay dài hạn	54.851.333.975	57.366.066.975
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác (Tcty)	54.851.333.975	57.366.066.975
- Trái phiếu phát hành		
b- Nợ dài hạn	82.524.313.316	82.475.650.859
- Thuê tài chính		
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	417.103.304	368.440.847
- Nợ dài hạn khác	82.107.210.012	82.107.210.012
Cộng	137.375.647.291	139.841.717.834

c- Các khoản nợ thuê tài chính

THỜI GIAN	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a/ Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời chưa khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b/ Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại Phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại Phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thăng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	... LNsau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	I	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	85.000.000.000		4.716.242.891				11.576.321.613		101.292.564.504
-Tăng vốn trong năm trước									
-Lãi trong năm trước							20.780.717.408		20.780.717.408
- Tăng khác			4.532.351.142				216.964.467		4.749.315.609
- Giảm vốn trong năm									
-Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác							-13.629.263.121		-13.629.263.121
Số dư đầu năm nay	85.000.000.000		9.248.594.033				18.944.740.367		113.193.334.400
- Tăng vốn trong năm nay									
-Lãi trong kỳ này							5.273.553.091		5.273.553.091
- Tăng khác			634.725.198						634.725.198
- Giảm vốn trong kỳ này									
-Lỗ trong kỳ này									
- Giảm khác							-634.725.198		-634.725.198
Số dư cuối kỳ này	85.000.000.000		9.883.319.231				23.583.568.260		118.466.887.491

b-Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	43.350.000.000	43.350.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	41.650.000.000	41.650.000.000
Cộng	85.000.000.000	85.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm :

* Số lượng cổ phiếu quỹ :

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán n		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu cổ đông :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi		
d - Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000
e - Các quỹ của doanh nghiệp :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	7.370.719.838	6.735.994.640
- Quỹ dự phòng tài chính	2.512.599.393	2.512.599.393
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	23.583.568.260	18.944.740.367
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh		

g - Thu nhập và chi phí , lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể ,

-
-
-

23 - Nguồn kinh phí	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
Cộng		

24 - Tài sản thuê ngoài	Cuối kỳ	Đầu năm
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ Thuê ngoài		...
- Tài sản khác Thuê ngoài		...

(2) Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		...
- Từ 1 năm đến 5 năm		...
- Trên 1 năm		...

VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính :ĐVN

	Quý I-Năm nay	Quý I-Năm trước
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	73.569.208.391	50.374.577.618
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	73.569.208.391	50.374.577.618
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với Doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	7.066.365	4.852.355
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	5.518.300	4.852.355
- Hàng bán bị trả lại	1.548.065	
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	73.562.142.026	50.369.725.263
Trong đó :		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	73.562.142.026	50.369.725.263
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý I-Năm nay	Quý I-Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	52.526.437.775	32.053.268.398
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại ,chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh Doanh Bất động sản đầu tư		
- Hư hụt , mất mát hàng tồn kho		

- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng Giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	52.526.437.775	32.053.268.398

29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý I-Năm nay	Quý I-Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.342.388.627	544.027.877
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1.342.388.627	544.027.877

30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý I-Năm nay	Quý I-Năm trước
- Lãi tiền vay	869.519.828	881.671.524
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	869.519.828	881.671.524

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện (Mã số 51)	Quý I-Năm nay	Quý I-Năm trước
- chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.236.773.887	991.411.999
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp của Các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành	1.236.773.887	991.411.999

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Quý I-Năm nay	Quý I-Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh Từ Các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh Từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

- Thu nhập thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh Từ Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh Từ Các khoản Lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh Từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập hoãn lại		

33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý I-Năm nay	Quý I-Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.722.011.200	619.710.775
- Chi phí nhân công	1.251.672.600	277.287.425
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.023.697.040	5.538.443.364
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	833.210.864	768.205.184
- Chi phí khác bằng tiền	9.241.698.853	7.061.363.517
Cộng	20.072.290.557	14.265.010.265

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

(Đơn vị tính : ĐVN)

34 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Quý I-Năm nay	Quý I-Năm trước
a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính :		
- Mua Doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và Các khoản tương đương tiền.		
- Số tiền và Các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh Doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và Các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh Doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		

c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		
--	--	--

VIII. Những thông tin khác

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những tin tài chính khác :

- Năm 2011 do có số dư tiền nhân rồi tạm thời từ ứng trước tiền đi dòi mạng lưới cấp nước đường vành đai ngoài- Bình Lợi- Tân Sơn Nhất hơn 14 tỷ đồng được gửi có kỳ hạn do chưa thực hiện công tác, góp phần tăng khoản đầu tư ngắn hạn.

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3 - Thông tin về các bên liên quan :

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận" (2) :

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :

6 - Thông tin về hoạt động liên tục :

7 - Những thông tin khác (3) :

- Căn cứ Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; Căn cứ Công văn trả lời số 10235/CT-TTHT ngày 10/10/2007 của Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh về ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp cổ phần hóa.

Do Công ty thành lập ngày 18/01/2007 và đầu tư vào ngành nghề thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư là Hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp nên thuế suất Thuế TNDN được áp dụng là 20% trong thời gian 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động; được miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo.

Theo thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, các ngành nghề hoạt động có liên quan đến hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp tạo thu nhập sau được áp dụng chính sách ưu đãi thuế như trên gồm : Thu nhập từ hoạt động kinh doanh nước sạch, thu nhập từ hoạt động gắn đồng hồ nước. Công ty tính thu nhập chịu thuế các hoạt động trên với thuế suất 20%. Tuy nhiên số thuế này được miễn giảm do ưu đãi 50%.

Ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính thì hoạt động tạo thu nhập còn lại không được miễn thuế và đóng với thuế suất 25% là doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập từ truy thu tiền nước, thu nhập từ nhượng bán vật tư ngành nước và thu nhập khác.

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Nguyễn Thị Hồng Loan Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2011

Giám đốc



Nguyễn Xuân Cầu

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có thông tin, số liệu thì không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu.

(2) Chỉ áp dụng cho công ty niêm yết.

(3) Doanh nghiệp được trình bày thêm các thông tin khác xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính.